

TP HCM, ngày 08 tháng 01 năm 2026

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Học viện Chính trị khu vực II công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2025 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm    | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3              | 4                              | 5                                                    | 6                                                                     |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                |                                |                                                      |                                                                       |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                | <b>14.488</b>                  |                                                      | <b>54,74</b>                                                          |
| 1          | Số thu phí, lệ phí                                 |                |                                |                                                      |                                                                       |
| 2          | Thu đào tạo không tập trung                        |                | 10.409                         |                                                      | 77,94                                                                 |
| 3          | Thu sự nghiệp khác                                 |                | 4.079                          |                                                      | 31,11                                                                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                | <b>14.488</b>                  |                                                      | <b>138,14</b>                                                         |
| 1          | Số thu phí, lệ phí                                 |                |                                |                                                      |                                                                       |
| 2          | Chi đào tạo không tập trung                        |                | 10.409                         |                                                      | 77,94                                                                 |
| 3          | Chi sự nghiệp khác                                 |                | 4.079                          |                                                      | 31,11                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                |                                |                                                      |                                                                       |
| 1          | Số thu phí, lệ phí                                 |                |                                |                                                      |                                                                       |
| 2          | Thu đào tạo không tập trung                        |                |                                |                                                      |                                                                       |
| 3          | Thu sự nghiệp khác                                 |                |                                |                                                      |                                                                       |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>133.296</b> | <b>75.969</b>                  | <b>56,99</b>                                         | <b>179,67</b>                                                         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>133.296</b> | <b>75.969</b>                  | <b>56,99</b>                                         | <b>179,67</b>                                                         |

| Số TT    | Nội dung                                                                   | Dự toán năm    | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                          | 3              | 4                              | 5                                                    | 6                                                                     |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                              |                |                                |                                                      |                                                                       |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                           |                |                                |                                                      |                                                                       |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                     |                |                                |                                                      |                                                                       |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100-102)</b>                  | <b>2.103</b>   | <b>1.131</b>                   | <b>53,78</b>                                         | <b>68,01</b>                                                          |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                             | 2.103          | 1.131                          | 53,78                                                | 68,01                                                                 |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                                 |                |                                |                                                      |                                                                       |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                                       | 840            | 300                            | 35,71                                                | 26,20                                                                 |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                                    | 1.263          | 831                            | 65,80                                                | 160,42                                                                |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                              |                |                                |                                                      |                                                                       |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                       |                |                                |                                                      |                                                                       |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                         | <b>130.893</b> | <b>74.688</b>                  | <b>57,06</b>                                         | <b>185,01</b>                                                         |
| 3.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (Loại 070-083)                           | 81.846         | 35.782                         | 43,72                                                | 114,18                                                                |
|          | Trong đó:                                                                  |                |                                |                                                      |                                                                       |
|          | <i>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</i>                                   | <i>81.639</i>  | <i>35.575</i>                  | <i>43,58</i>                                         |                                                                       |
|          | <i>Tiết kiệm chi thường xuyên giao tự chủ</i>                              | <i>207</i>     | <i>207</i>                     | <i>100,00</i>                                        |                                                                       |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070-083)            | 48.547         | 38.406                         | 79,11                                                | 425,17                                                                |
|          | Trong đó:                                                                  |                |                                |                                                      |                                                                       |
|          | <i>Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ</i>                                      | <i>36.964</i>  | <i>30.827</i>                  | <i>83,40</i>                                         | <i>354,70</i>                                                         |
|          | <i>Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên khác</i>             | <i>3.914</i>   | <i>683</i>                     | <i>17,45</i>                                         |                                                                       |
|          | <i>Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP</i> | <i>6.933</i>   | <i>6.896</i>                   | <i>99,47</i>                                         |                                                                       |
|          | <i>Tiết kiệm chi thường xuyên không giao tự chủ</i>                        | <i>736</i>     | <i>736</i>                     | <i>100,00</i>                                        |                                                                       |
| 3.3      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070-085)            | 500            | 500                            | 100,00                                               | 100,00                                                                |

| Số TT | Nội dung                                                        | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng cuối năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                               | 3           | 4                              | 5                                                    | 6                                                                     |
| 4     | Chi điều tra cơ bản- Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338) | 300         | 150                            | 50,00                                                | 60,00                                                                 |
|       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                         | 300         | 150                            | 50,00                                                | 60,00                                                                 |

Ghi chú:

Dự toán năm bao gồm dự toán năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070-083)(Chi mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ): 14.775.000.000 đồng.
- Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Loại 070-085): 300.000.000 đồng. 

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Tấn Vinh

